TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MINH HOÁ
TỈNH QUẢNG BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 14/2019/HNGĐ- ST
Ngày: 28/3/2019
"V/v ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MINH HOÁ, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Đinh Lâm Xướng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông: Trương Ngọc Nhân

Ông: Đinh Quốc Hội

- Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thị Hà – Thư ký Toà án nhân dân huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình.

Ngày 28 tháng 3 năm 2019 tại Toà án nhân dân huyện Minh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 31/2018/TLST - HNGĐ ngày 25/5/2018 về việc " Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 574/2018/QĐXX- ST ngày 15/10/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đ T M

Trú tại: Bản C L, xã D H, huyện M H, tỉnh Q B. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Đ T

Trú tại: Thôn T H 2, xã H H, huyện M H, tỉnh Q B. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi liên quan đến vụ án:

Ngân hàng N Việt Nam

Người đại diện theo ủy quyền: Ông T A L – Cán bộ ngân hàng N Chi nhánh M H.

Địa chỉ: Tiểu khu 7, thị trấn Q Đ, huyện M H, tỉnh Q B. Có mặt

Bà H T T

Trú tại: Bản C L, xã D H, huyện M H, tỉnh Q B. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 13/4/2018 và bản tự khai ngày 09/7/2018 của nguyên đơn Đ T M trình bày giữa chị và anh Đ T đã đăng ký kết hôn năm 2004 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ L, huyện T H, tỉnh Q B trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Chung sống được một thời gian thì hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau gây mất đoàn kết gia đình, vợ chồng chị đã sống ly thân, hiện nay tình cảm vợ chồng không còn. Vì vậy chị M làm đơn yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Con chung của vợ chồng: Hai vợ chồng có 02 người con chung là cháu Đ T D sinh ngày 12/11/2004 và cháu Đ T T H sinh ngày 09/9/2008. Sau khi ly hôn nguyện vọng của chị là được nuôi dưỡng cả 02 người con chung và các cháu cũng mong muốn được ở với mẹ.

Tài sản chung và khoản vay chung: Gồm có 01 ngôi nhà gỗ và 01 mảnh đất không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 01 mảnh đất rừng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 643281 tại địa chỉ thôn T H 2, xã H H, huyện M H, tỉnh Q B. Hiện tại đã thế chấp quyền sử dụng đất để vay ngân hàng N số tiền 100.000.000 đ.

Nếu anh T chịu trả toàn bộ số tiền vay 100.000.000 đ vay ngân hàng N huyện M H thì chị M nhất trí để anh T toàn quyền sử dụng tài sản chung của hai vợ chồng. Nếu không thì chị M được quyền sở hữu và sử dụng tài sản và chị chịu trách nhiệm trả tiền vay ngân hàng.

Tại phiên hòa giải ngày 09/7/2018 anh Đ T trình bày: Quá trình tìm hiểu để đi đến kết hôn anh nhất trí như ý kiến trình bày của chị M. Hiện nay tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn mối quan hệ được nữa nên anh cũng nhất trí ly hôn. Giữa anh và chị M có 02 người con chung là cháu Đ T D sinh ngày 12/11/2004 và cháu Đ T T H sinh ngày 09/9/2008. Sau khi ly hôn nguyện vọng của anh là được nuôi dưỡng các con.

Tài sản chung: Gồm có 01 ngôi nhà gỗ và 01 mảnh đất không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 01 mảnh đất rừng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 643281 tại địa chỉ thôn T H 2, xã H H, huyện M H, tỉnh Q B. Hiện tại chị M đã thế chấp quyền sử dụng đất để vay ngân hàng N huyện M H số tiền 100.000.000 đ. Ngoài ra còn có 01 ngôi nhà gỗ 01 mảnh đất diện tích khoảng 100 m^2 tại bản C L, xã D H, huyện M H, tỉnh Q B.

Số tiền vay ngân hàng N huyện M H 100.000.000 đ là do chị M tự ý vay, anh không biết và không chịu trách nhiệm về khoản vay này.

Đại diện theo ủy quyền của ngân hàng N huyện M H trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử giao tài sản cho chị M để chị M có trách nhiệm thanh toán nợ vay cho ngân hàng chúng tôi.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án trình bày: Anh T trình bày không đúng, ngôi nhà gỗ tại D H mà anh T kê khai là tài sản của tôi, hiện nay tôi chưa cho ai cả.

Tòa án nhân dân huyện Minh Hóa đã tiến hành hòa giải nhiều lần, phân tích những mâu thuẫn của vợ chồng để mỗi bên tự khắc phục sửa chữa cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc nhưng không có kết quả. Tại phiên tòa chị M một mực xin được ly hôn vì tình cảm vợ chồng thực sự không còn nữa.

Đại diện VKSND huyện Minh Hóa phát biểu ý kiến về tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Toà án: Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn và bị đơn chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ của mình. Quan điểm giải quyết của VKSND huyện Minh Hóa: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử cho chị M được ly hôn với anh T. Áp dụng Điều 81, 82, 83, 84 xử giao chị M nuôi dưỡng hai con chung, buộc anh T đóng góp nuôi con cho mỗi cháu 1.000.000đ/tháng. Về tài sản chung giao chị M được quyền sở hữu và sử dụng tài sản và chị M có trách nhiệm trả nợ vay ngân hàng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị Đ T M và anh Đ T đã đăng ký kết hôn năm 2004 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ L, huyện T H, tỉnh Q B trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không có ai ép buộc nên coi đây là cuộc hôn nhân hợp pháp nhưng do anh chị không thông cảm cho nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm trong cuộc sống mà hai bên không khắc phục được dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Xét thấy nguyện vọng của chị M là hoàn toàn chính đáng vì mâu thuẫn vợ chồng không thể khắc phục được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần áp dụng Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị Đ T M được ly hôn với anh Đ T.

[2] Về con chung: Hai bên đều thừa nhận vợ chồng có 02 người con chung là cháu Đ T D sinh ngày 12/11/2004 và cháu Đ T T H sinh ngày 09/9/2008. Chị M và

anh T đều có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả 02 người con chung. Nhưng xét thấy nguyện vọng của các cháu là muốn được ở với mẹ và các cháu còn nhỏ cần có sự chăm sóc của người mẹ, chị M cũng có đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng cháu D và cháu H nên cần áp dụng Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình xử giao chị M trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Đ T D sinh ngày 12/11/2004 và cháu Đ T T H sinh ngày 09/9/2008 là hợp lý. Anh Đ T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho mỗi cháu 1.000.000đ (Một triệu đồng) một tháng.

[3] Tài sản chung và khoản vay chung: Chị Đ T M trình bày tài sản chung gồm có 01 ngôi nhà gỗ và 01 mảnh đất không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 01 mảnh đất rừng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 643281 tại địa chỉ thôn T H 2, xã H H, huyện M H, tỉnh Q B. Hiện tại đã thế chấp quyền sử dụng đất để vay ngân hàng N huyện M H số tiền 100.000.000 đ.

Nếu anh T chịu trả toàn bộ số tiền vay 100.000.000 đ vay ngân hàng N huyện M H thì chị M nhất trí để anh T toàn quyền sử dụng tài sản chung của hai vợ chồng. Nếu không thì chị M được quyền sở hữu và sử dụng tài sản và chị chịu trách nhiệm trả tiền vay ngân hàng.

Anh Đ T trình bày tài sản chung gồm có 01 ngôi nhà gỗ và 01 mảnh đất không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 01 mảnh đất rừng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 643281 tại địa chỉ thôn T H 2, xã H H, huyện M H, tỉnh Q B. Hiện tại chị M đã thế chấp quyền sử dụng đất để vay ngân hàng N huyện M H số tiền 100.000.000 đ. Ngoài ra còn có 01 ngôi nhà gỗ 01 mảnh đất diện tích khoảng 100 m^2 tại bản C L, xã D H, huyện M H, tỉnh Q B.

Số tiền vay ngân hàng N huyện M H 100.000.000 đ là do chị M tự ý vay, anh không biết và không chịu trách nhiệm về khoản vay này.

Về tài sản chung là ngôi nhà gỗ và 01 mảnh đất diện tích khoảng 100 m^2 tại bản C L, xã D H, huyện M H, tỉnh Q B theo như lời khai của anh T. Tòa án nhân dân huyện Minh Hóa đã tiến hành xem xét thẩm định tịa chỗ và thành lập Hội đồng định giá tài sản. Qua xem xét thẩm định tại chỗ kết luận mảnh đất 100 m^2 tại bản C L, xã D H, huyện M H, tỉnh Q B là đất của Ban quản lý khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế C L, và ngôi nhà được dựng trên mảnh đất nói trên là của bà H T T là mẹ đẻ chị M mua của anh Đ Th (có giấy tờ bán nhà xác nhận của UBND xã D H), hiện tại bà T đang sinh sống trên mảnh đất này không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy số tài sản là ngôi nhà gỗ và 01 mảnh đất diện tích khoảng 100 m^2 tại bản C L, xã D H, huyện M H, tỉnh Q B không phải là tài sản chung của chị M và anh T nên miễn xét.

Cả chị M và anh T đều thống nhất 01 ngôi nhà gỗ và 01 mảnh đất không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 01 mảnh đất rừng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 643281 tại địa chỉ thôn T H 2, xã H H, huyện M H, tỉnh Q B là tài sản chung của vợ chồng.

Tòa án nhân dân huyện Minh Hóa đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và thành lập Hội đồng định giá tài sản nói trên. Tại bản kết luận định giá tài sản số 03/2018/BBĐG ngày 07/11/2018 kết luận trị giá ngôi nhà gỗ 02 gian tại thôn T H 2, xã H H, huyện M H, tỉnh Q B trị giá 19.291.000đ ; số cây keo trên diện tích 2.870m^2 đất tại thôn T H 2, xã H H, huyện M H, tỉnh Q B trị giá 8.720.000đ.

Về mảnh đất rừng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 643281 tại địa chỉ thôn T H 2, xã H H, huyện M H, tỉnh Q B hiện tại đã thế chấp chứng nhận quyền sử dụng đất để vay ngân hàng N huyện M H số tiền 100 triệu đồng. Anh T khai là do chị M tự ý vay, anh không biết và không chịu trách nhiệm về khoản vay này. Tuy nhiên việc vay vốn giữa hộ gia đình chị M và anh T với ngân hàng N huyện M H là đúng thực tế được thể hiện tại hợp đồng tín dụng số LAV 20170186/HĐTD ngày 06/02/2017 ký kết giữa chị M và ngân hàng, tài sản thế chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 643281 tại địa chỉ thôn T H 2, xã H H, huyện M H, tỉnh Q B. Nếu anh T không biết về khoản vay này thì tại sao anh lại đồng ý để chị M thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 643281 của gia đình mình? Do đó chị M và anh T phải chịu trách nhiệm về khoản vay 100 triệu đồng vay tại Ngân hàng N huyện M H.

Như vậy xét thấy cần tuyên xử chị M được quyền sử dụng mảnh đất rừng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 643281 tại địa chỉ thôn T H 2, xã H H, huyện M H, tỉnh Q B và được quyền sử dụng mảnh đất tại thôn T H 2, xã H H, huyện M H, tỉnh Q B (đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên đất là ngôi nhà gỗ trị giá 19.291.000đ và số cây keo trên diện tích 2.870m^2 đất tại thôn T H 2, xã H H, huyện M H, tỉnh Q B trị giá 8.720.000đ . Chị M phải chịu trách nhiệm thanh toán khoản vay 100 triệu đồng vay tại Ngân hàng N huyện M H.

[4] Án phí: Chị Đ T M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị M đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0004016 ngày 29/5/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Minh Hóa. Chị M đã nộp đủ án phí.

Anh Đ T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về quan hệ hôn nhân: Áp dụng Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho chị Đ T M được ly hôn với anh Đ T.

2. Về con chung: Áp dụng Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình xử giao chị M trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Đ T D sinh ngày 12/11/2004 và cháu Đ T T H sinh ngày 09/9/2008. Anh Đ T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho mỗi cháu 1.000.000đ (Một triệu đồng) một tháng. Tổng số tiền cấp dưỡng nuôi con mà anh T phải đóng góp là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) một tháng cho đến khi cháu Đ T D và cháu Đ T T H tròn 18 tuổi. Việc cấp dưỡng được thực hiện kể từ tháng 4/2019. Không ai được ngăn cản việc đi lại chăm sóc con chung, khi cần thiết vì quyền lợi của con một trong hai bên có quyền làm đơn yêu cầu Toà án thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung và khoản vay chung: Xử giao chị M được quyền sử dụng mảnh đất rừng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 643281 tại địa chỉ thôn T H 2, xã H H, huyện M H, tỉnh Q B và được quyền sử dụng mảnh đất tại thôn T H 2, xã H H, huyện M H, tỉnh Q B (đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên đất là ngôi nhà gỗ trị giá 19.291.000đ và số cây keo trên diện tích 2.870m^2 đất tại thôn T H 2, xã H H, huyện M H, tỉnh Q B trị giá 8.720.000đ.

Chị M phải chịu trách nhiệm thanh toán khoản vay 100 triệu đồng vay tại Ngân hàng N huyện M H và lãi phát sinh.

4. Về án phí: Chị Đ T M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị M đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0004016 ngày 29/5/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Minh Hóa. Chị M đã nộp đủ án phí.

Anh Đ T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trường hợp bên phải thi hành án do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán quy định tại Khoản 2 Điều 357 bộ luật Dân sự mà không có thỏa thuận lãi suất thì thực theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự được xác định mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất quá hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự để trả cho bên được thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, vắng mặt bị đơn. Tuyên bố nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (28/3/2019), bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ

ngày bản án được niêm yết tại UBND xã H H để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND huyện Minh Hoá;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Chi cục THADS huyện Minh Hoá;
- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- Người có QL&NVLQ;
- UBND TT Đ L;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Lâm Xướng